



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK (DAKLAORUCO)



PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN NĂM 2024 – 2054
(Điều chỉnh, bổ sung)

Pakse, tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco.....	3
1. Tên và địa chỉ liên lạc	3
2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Daklaoruco	3
II. Căn cứ làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung phương án QLRBV	3
III. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo.....	Error! Bookmark not defined.
II. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUI HOẠCH.....	8
1. Hiện trạng quản lý, sử dụng của Công ty	8
2. Qui hoạch sử dụng đất.....	12
3. Điều chỉnh diện tích chứng chỉ rừng FSC FM/CoC.....	16
Phụ lục 1.....	18

I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco

1. Tên và địa chỉ liên lạc

- Tên công ty: Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk
- Tên giao dịch tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY (viết tắt: DAKLAORUCO)
- Địa chỉ trụ sở: Bản Thaluong, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.
- Điện thoại: (+856) 31 212 570
- Địa chỉ thư điện tử: daklaoruco@daklaoruco.com
- Trang web: www.daklaoruco.com

2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Daklaoruco

- Hiện tại, Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất được tạm thời sử dụng đến 2054 của VQG Don Hũa Sao) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng gồm diện tích cao su là 8.551,48 ha; diện tích điều là 525,27 ha, cây sầu riêng 67,69 ha và cây trồng khác là 16,53 ha;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây Cao su; khai thác, chế biến và cung ứng mủ và các sản phẩm từ mủ Cao su thiên nhiên.

II. Căn cứ làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung phương án QLRBV

1. Căn cứ quyết định số 19/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2024 về “phê duyệt phương án QLRBV của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) giai đoạn 2024-2054” của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DRI);

2. Căn cứ quyết định số 19/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2024 về “phê duyệt phương án QLRBV (điều chỉnh) của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) giai đoạn 2024-2054” của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DRI);

3. Căn cứ thông báo số 03/TB-CT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (DRI) về “Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu của Kế hoạch Sản xuất-Tài chính năm 2025 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)”;

4. Căn cứ quyết định số 27/QĐ-CT ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch DRI về “Ban hành kế hoạch Sản xuất-Tài chính năm 2025 cho Công ty CPĐT Cao su Đắk Lắk của Công ty được DRI phê duyệt tại với các chỉ tiêu như: doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập, khai thác mủ, khai thác gỗ, tái canh v.v...;

5. Thực hiện dự án trồng Sầu riêng (*Durio zibethinus Murr*) dựa trên quyết định

số 58/QĐ-HĐQT ngày 20/02/2025 của DRI;

6. Căn cứ Thông báo số 01/TB-CT ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Tổng Giám đốc công ty cổ phần cao su Đắk Lắk về “ hướng dẫn một số chỉ tiêu của Kế hoạch sản xuất – tài chính năm 2026 của DAKLAORUCO”

7. Nhân sự chủ chốt của Công ty thay đổi dựa trên các quyết định:

- 57/QĐ-HĐQT, ngày 25/06/2026 của HĐQT v/v “cử người đại diện phần vốn góp của DRI tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) và bổ nhiệm chủ tịch Daklaoruco”;

- 31/QĐ-CT, ngày 13/03/2026 của DRI v/v “miễn nhiệm và chấm dứt HĐLĐ đối với ông Huỳnh Thế Phúc – Phó giám đốc Daklaoruco”;

- 50/QĐ-CT, ngày 10/06/2026 của DRI v/v “miễn nhiệm và chấm dứt HĐLĐ đối với ông Bùi Thiên Thanh – Phó giám đốc Daklaoruco”;

- 124/QĐ-CT, ngày 18/03/2026 của Daklaoruco v/v “chấm dứt HĐLĐ đối với bà Nguyễn Thị Hải”

- 125/QĐ-CT, ngày 18/03/2026 của Daklaoruco v/v “chấm dứt HĐLĐ đối với ông Nguyễn Đăng Tuấn”;

- Quyết định số: 127/QĐ-CT, ngày 20/03/2026 của Daklaoruco v/v “bổ nhiệm cán bộ nhân viên – Ông Hoàng Đức Tấn - Giám đốc Nông trường 2”;

- Quyết định số: 128/QĐ-CT, ngày 20/03/2026 của Daklaoruco v/v “bổ nhiệm cán bộ nhân viên – Ông Hoàng Văn Du – Phó giám đốc Nông trường 2”;

- và các văn bản khác của Giám đốc Daklaoruco liên quan đến điều động, bổ nhiệm nhân sự chủ chốt;

8. Kết quả tuyển dụng nhân lực năm 2026 của Công ty Daklaoruco;

9. Kết quả giám sát các hoạt động năm 2025 của Công ty Daklaoruco;

10. Thay đổi về các hoạt động đặc thù liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty.

III. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo

1. Nguồn nhân lực

Đến tháng 6 năm 2026 tổng số CBCNV Công ty có 2.421¹ người, trong đó nữ 1.036 người, nam 1.622 người. Bao gồm:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là 173 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng là 1.588 người (Trong đó Gián tiếp: 32 người; Trực tiếp: 1.556 người) .
- Số lao động đang thử việc là: 660 (Trong đó gián tiếp: 06 người; CNKT: 654 người).
- Lao động hợp đồng thời vụ: 06 người

Bố trí cơ cấu nhân lực như sau:

2. Ban lãnh đạo Công ty **04 người**

- | | |
|-------------------|----------|
| i. Chủ tịch | 01 người |
| ii. Giám đốc | 01 người |
| iii. Phó giám đốc | 02 người |

3. Các phòng ban chức năng Công ty 98 người

- | | |
|-------------------------------|---|
| i. Phòng HCNS-PC Công ty | 10 người |
| ii. Phòng KSNB-BVSP-DV | 48 người |
| iii. Phòng Kinh doanh – XNK | 08 người (gián tiếp: 07, trực tiếp: 01) |
| iv. Phòng Tài chính – Kế toán | 10 người |
| v. Phòng Kỹ thuật – Sản xuất | 08 người |
| vi. Phòng Quản lý Chất lượng | 09 người |
| vii. Ban DVTH | 05 người |

4. Đơn vị trực thuộc **2.319 người**

- | | | |
|------|----------------------------|--|
| i. | NT 1 | 563 người (gián tiếp: 21, trực tiếp: 542) |
| ii. | NT 2 | 584 người (gián tiếp: 21, trực tiếp: 561; BVHĐ: 2 người) |
| iii. | NT 3 | 544 người (gián tiếp: 20, trực tiếp: 523, BVHĐ: 1 người) |
| iv. | NT 4 | 469 người (gián tiếp: 18, trực tiếp: 449; BVHĐ: 2 người) |
| v. | Nhà máy chế biến mủ Cao su | 148 người (gián tiếp: 22, trực tiếp: 126) |
| vi. | NTSR | 11 người (gián tiếp: 08, trực tiếp: 03) |

5. Trình độ đào tạo

¹ Nguồn: Báo cáo cập nhật hệ thống tổ chức, nhân sự của Cty Daklaoruco (tháng 6/2026). P.HCNS-PC Công ty

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn được đào tạo như sau:

- | | | |
|------|-----------------------|----------------------------|
| i. | Trình độ đại học | 96 người, tỷ lệ 3,97%; |
| ii. | Cao đẳng và trung cấp | 33 người, tỷ lệ 1,36%; |
| iii. | Công nhân kỹ thuật | 05 người, tỷ lệ 0,21%; |
| iv. | Lao động phổ thông | 2.287 người, tỷ lệ 94,47%. |

6. Cơ cấu nhân sự quản lý Công ty

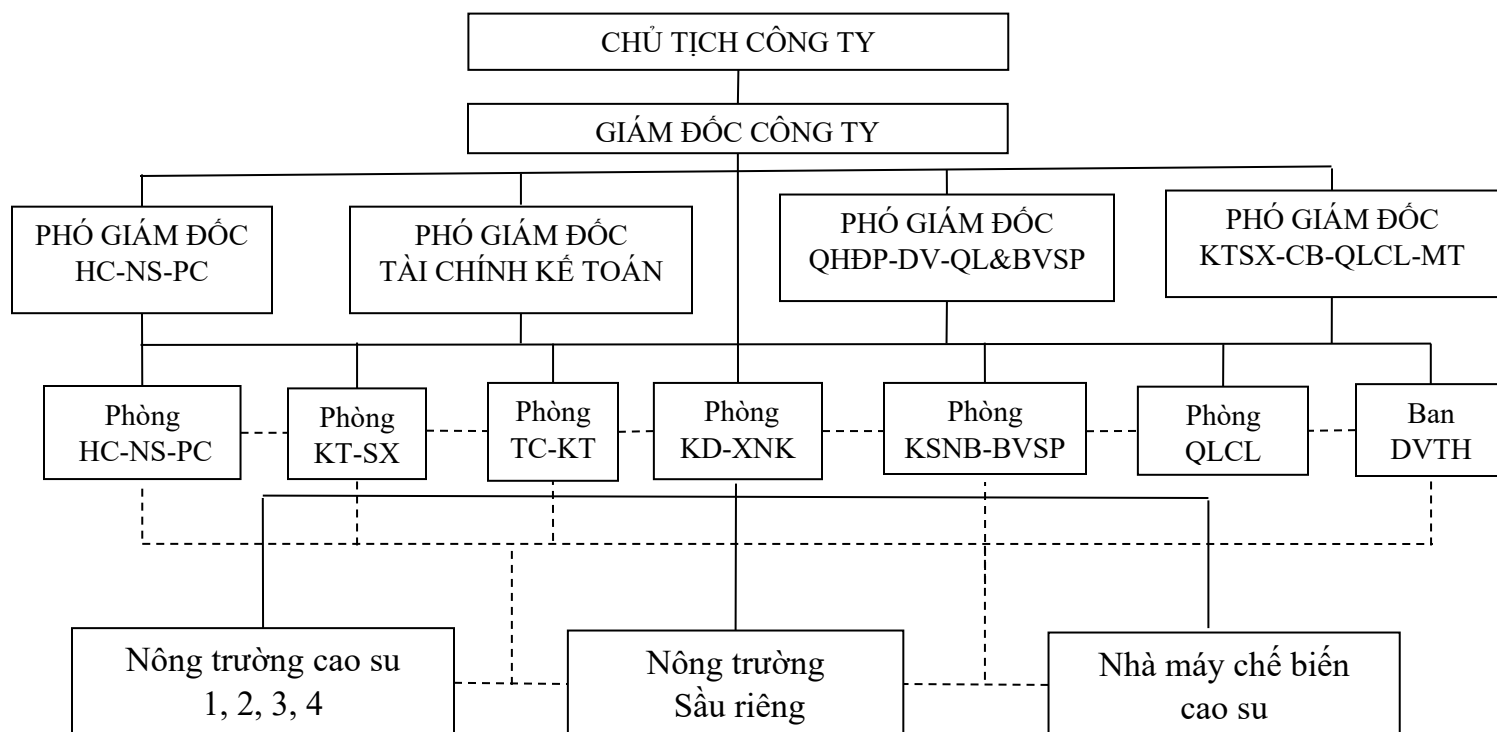
6.1. Cấp Công ty

- | | |
|------------------------|------------------|
| 1. KS. Nguyễn Minh | Chủ tịch Công ty |
| 2. ThS. Đỗ Thiện Nghĩa | GD Công ty |
| 3. CN. Từ Văn Viễn | PGĐ Công ty |
| 4. KS. Đặng Đình Phùng | PGĐ Công ty |

6.2. Các phòng ban chuyên môn (xem chi tiết tại phụ lục 1)

6.3. Đơn vị trực thuộc (xem chi tiết tại sơ đồ dưới đây)

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



Ghi chú: _____ *Chỉ đạo trực tiếp*
----- *Quan hệ 2 chiều*

II. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUY HOẠCH

1. Hiện trạng quản lý, sử dụng của Công ty

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất của VQG Don Hủa Sao được tạm thời sử dụng đến 2054) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng các loài cây gồm: diện tích cao su là 8.551,48 ha (đất thuê của CHDCND Lào: 6.437,27 ha, đất tạm thời sử dụng của VQG Don Hủa Sao: 2.114,21 ha; diện tích Điều là 525,27 ha; Sầu riêng 67,69 ha; Bạch đàn+Keo+Tre 16,53 ha. Toàn bộ diện tích trồng các loài cây khác ngoài Cao su đều nằm trên diện tích Công ty thuê của Nhà nước CHDCND Lào đến năm 2054.

Dựa trên các căn cứ đã trình bày tại mục (II), ngoại trừ NT1 thực hiện các nhiệm vụ mới của công ty, có thay đổi về hiện trạng sử dụng đất; 3 NT còn lại không có biến động về hiện trạng.

Hiện trạng sử dụng đất của toàn Công ty được trình bày chi tiết trong biểu 01 dưới đây.

Bản đồ hiện trạng của NT1 được trình bày ở biểu 01.

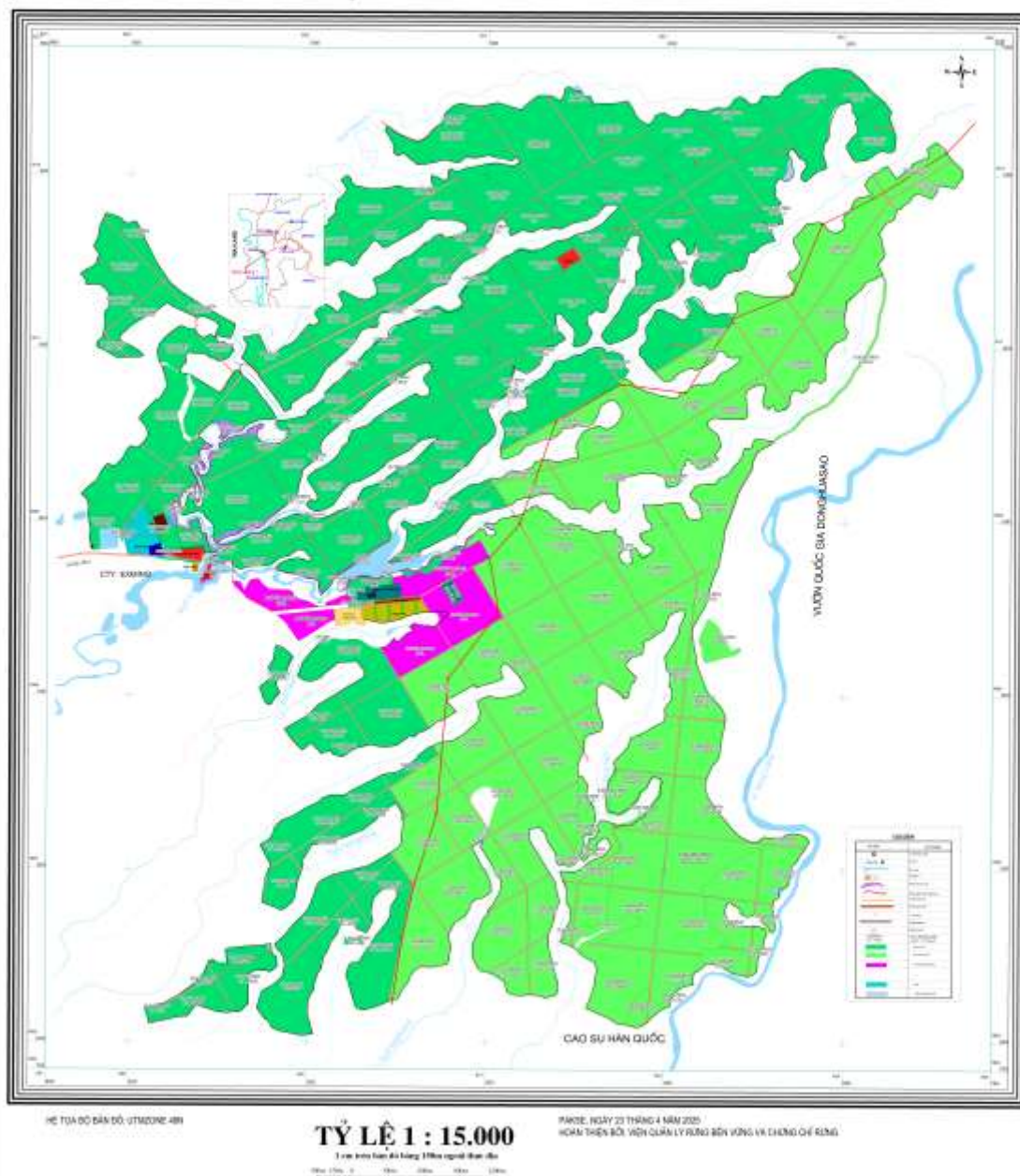
Biểu 01. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty²

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý					Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	Dự Án Sầu riêng	
*	Tổng diện tích đang quản lý và sử dụng	10.186,67	2.818,64	2.478,47	3.122,23	1.697,64	69,69	
A	Diện tích đất Công ty thuê của Chính phủ Lào	7.912,31	1.646,37	2.478,47	2.020,14	1.697,64	69,69	
I	Đất lâm nghiệp	7.873,97	1.622,48	2.474,82	2.014,81	1.694,17	67,69	
1	Đất có rừng	7.046,76	1.476,51	2.164,06	1.870,57	1.467,93	67,69	
1.1	Rừng trồng cao su	6.437,27	1.462,47	2.164,06	1.342,81	1.467,93		
1.2	Rừng trồng cây khác	609,49	14,04		527,76		67,69	
a.	Rừng trồng điều	525,27	9,62		515,65			
b.	Cây Sầu riêng	67,69					67,69	
c.	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	4,42		12,11			
2	Đất lâm nghiệp khác	827,21	145,97	310,76	144,24	226,24		
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, đồi đá không có khả năng trồng rừng	148,82	0,37	88,17	23,01	37,27		
2.2	Đất xâm canh	101,80	1,24	29,85	7,19	63,52		

² Thay thế cho biểu 03 trong phương án đã phê duyệt tháng 3 năm 2024

2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối	13,46	11,10	0,64	1,72			
2.4	Đường bao lô	283,85	58,25	100,44	51,30	73,86		
2.5	Đường vận xuất	262,90	67,33	82,96	61,02	51,59		
2.6	Đất vườn ươm + Quy hoạch Vườn ươm	16,38	7,68	8,70				
II	Đất phi lâm nghiệp	38,34	23,89	3,65	5,33	3,47	2,00	
1	Đất trụ sở Nông trường	8,05	0,81	1,34	1,85	2,05	2,00	2 ha Khu nhà điều hành Dự Án Sầu riêng
2	Đất trụ sở các đội công nhân	11,51	5,40	2,20	2,67	1,24		
3	Khu xử lý nước thải	3,83	3,83					
4	Nhà máy nhiệt	0,26	0,26					
5	Nhà máy chế biến	5,08	5,08					
6	Mặt nước	7,23	7,23					
7	Sân vận động, Trạm y tế	2,38	1,28	0,11	0,81	0,18		
B	Diện tích thuộc VQG quản lý nhưng Công ty đang sử dụng	2.274,36	1.172,27		1.102,09		0,00	Sẽ trả lại vườn QG năm 2054
I	Đất lâm nghiệp	2.274,36	1.172,27		1.102,09			
1	Đất có rừng	2.114,21	1.102,89		1.011,32			
1.1	Rừng trồng cao su	2.114,21	1.102,89		1.011,32			
1.2	Rừng trồng cây khác							
2	Đất lâm nghiệp khác	160,15	69,38		90,77			
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, không có khả năng trồng rừng	23,52	1,00		22,52			
2.2	Đất xâm canh	2,54	0,81		1,73			
2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối							
2.4	Đường bao lô	57,93	26,26		31,67			
2.5	Đường vận xuất	76,16	41,31		34,85			
II	Đất phi lâm nghiệp							

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2026 NÔNG TRƯỜNG 1
CÔNG TY TNHH CAO SU DAKLAK (DAKLAORUCO)
- HUYỆN BACHANG - TỈNH CHAMPASAK**



Hình 1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2026 Nông trường 1

2. Qui hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất hiện tại, Công ty đã thực hiện điều chỉnh qui hoạch diện tích quản lý phù hợp với mục tiêu sản xuất, kinh doanh bền vững. Chi tiết được trình bày trong biểu 2 dưới đây:

Biểu 2. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2054³

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian				Ghi chú
			2026	2027-2028	2029-2030	2031-2054	
*	TỔNG DIỆN TÍCH	10.186,67	10.186,67	10.186,67	10.186,67	10.186,67	
I.	ĐẤT LÂM NGHIỆP CÓ RỪNG	9.160,97	9.160,97	9.160,97	9.160,97	9.160,97	
1	Rừng rừng trồng cao su	8.551,48	8.551,48	8.528,03	8.383,05	8.383,05	
1.1	Diện tích đất thuê của nhà nước	6.437,27	6.437,27	6.413,82	6.268,84	6.268,84	Năm 2027 chuyển 23,45 ha, năm 2029 chuyển 60,44ha và năm 2030 chuyển 84,54 ha cao su tại NT1 sang trồng sầu riêng
a.	Đất đã có rừng trồng cao su	6.437,27	6.437,27	6.413,82	6.268,84	6.268,84	
1.2	Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao, Công ty được phép quản lý và sử dụng.	2.114,21	2.114,21	2.114,21	2.114,21	2.114,21	
2	Rừng trồng cây khác	609,49	609,49	632,94	777,92	777,92	
2.1	Rừng trồng điều	525,27	525,27	525,27	525,27	525,27	
2.2	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	16,53	16,53	16,53	16,53	
2.3	Cây Sầu riêng	67,69	67,69	91,14	236,12	236,12	
II.	ĐẤT LÂM NGHIỆP CHƯA CÓ RỪNG	987,36	987,36	987,36	987,36	987,36	
1	Hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	Hiện trạng đang trồng cao su. Đã được loại bỏ

³ Biểu 18 trong PA QLRBV đã được phê duyệt tháng 3 năm 2024

a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	ra khỏi diện tích vườn cây cao su của công ty
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
2	Đất xâm canh	104,34	104,34	104,34	104,34	104,34	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	101,8	101,8	101,8	101,8	101,8	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	2,54	2,54	2,54	2,54	2,54	
3	Đất hợp thủy có cây bụi	172,34	172,34	172,34	172,34	172,34	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	148,82	148,82	148,82	148,82	148,82	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	23,52	23,52	23,52	23,52	23,52	
4	Đất vườn ươm	16,38	16,38	16,38	16,38	16,38	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	16,38	16,38	16,38	16,38	16,38	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
5	Đường vận xuất và bao lô	680,84	680,84	680,84	680,84	680,84	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	546,75	546,75	546,75	546,75	546,75	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	134,09	134,09	134,09	134,09	134,09	
III.	ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP	38,34	38,34	38,34	38,34	38,34	
1	Đất trụ sở Nông trường	8,05	8,05	8,05	8,05	8,05	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	8,05	8,05	8,05	8,05	8,05	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
2	Đất trụ sở các đội công nhân	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	

a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
4	Khu xử lý nước thải	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
5	Nhà máy nhiệt	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
6	Nhà máy chế biến	5,08	5,08	5,08	5,08	5,08	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	5,08	5,08	5,08	5,08	5,08	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
7	Mặt nước	7,23	7,23	7,23	7,23	7,23	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	7,23	7,23	7,23	7,23	7,23	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
8	Sân vận động + Trạm y tế	2,38	2,38	2,38	2,38	2,38	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	2,38	2,38	2,38	2,38	2,38	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						

3. Điều chỉnh diện tích chứng chỉ rừng FSC FM/CoC

Biểu 3. Diện tích chứng chỉ rừng FM CoC⁴

TT	Hạng mục	Diện tích quản lý (ha)	DT loại trừ khỏi CCR (ha)	DT CC Rừng		Ghi chú
				Diện tích 2026 (ha)	Tỷ lệ (%)	
*	TỔNG DIỆN TÍCH CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG	10.186,67	3.382,13	6.804,54	67%	
I	Tổng diện tích rừng đã trồng cao su và cấp chứng chỉ FSC FM	9.174,43	2.369,89	6.804,54	74%	
1	Diện tích rừng trồng Cao su thuộc đất công ty thuê của nhà nước Lào.	6.107,21		6.107,21	100%	
2	Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao quản lý	2.114,21	2.114,21			
3	Khu vực mẫu đại diện sinh thái	787,41	90,08	697,33	89%	Thuộc diện tích Công ty thuê của chính phủ Lào
3.1	HLVS và khu kết nối đa dạng SH	13,46		13,46	100%	
3.2	Rừng đã trồng Cao su	164,46		164,46	100%	Rừng có chất lượng xấu, năng suất thấp (10% mẫu đại diện STBD)
3.3	Rừng trồng các loài cây khác	609,49	90,08	519,41	85%	
a.	Rừng trồng điều	525,27	17,97	507,30	97%	
b.	Cây sầu riêng	67,69	67,69			
c.	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	4,42	12,11	73%	
4	Diện tích vườn cây không xin cấp chứng chỉ FSC	165,60	165,60			
II.	ĐẤT LÂM NGHIỆP KHÁC	973,90	973,90			
1	Đất xâm canh	104,34	104,34			
2	Đất hợp thủy có cây bụi	172,34	172,34			Ngập nước vào mùa mưa, cây trồng chết
3	Đất vườn ươm+QH Vườn ươm	16,38	16,38			Đất Công ty quản lý và sử dụng

⁴ Biểu 19 trong PA QLRBV đã phê duyệt tháng 3/2024

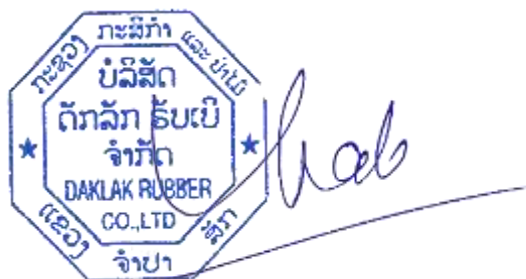
4	Đường vận xuất và bao lô	680,84	680,84		Đất Công ty quản lý và sử dụng
III	ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP	38,34	38,34		Nhà ở, trụ sở cơ quan, các khu vực sinh hoạt...

Trên đây là toàn bộ nội dung điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững năm 2026 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) nhằm đáp ứng mục tiêu sản xuất kinh doanh và yêu cầu của Hội đồng Quản lý rừng quốc tế FSC; các Phòng ban nghiệp vụ Công ty và các đơn vị trực thuộc căn cứ Phương án điều chỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Công ty DRI;
- Hội đồng QT DRI;
- Ban lãnh đạo Công ty Daklaoruco;
- Các Phòng nghiệp vụ;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, Ban.FSC.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Thiện Nghĩa

Phụ lục 1.
DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

TT	Cấp quản lý	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ đào tạo (ThS. ĐH...)	Lĩnh vực chuyên môn
I	Công ty				
1	Ban điều hành	Nguyễn Minh	Chủ tịch	ĐH	Nông nghiệp
2	Ban điều hành	Đỗ Thiện Nghĩa	Giám đốc	ThS	Kinh tế nông lâm, luật
3	Ban điều hành	Từ Văn Viễn	P. Giám đốc	ĐH	Tài chính kế toán
4	Ban điều hành	Đặng Đình Phùng	P. Giám đốc	ĐH	Khuyến nông và phát triển nông thôn
II	Cấp phòng				
1	P.KSNB-BVSP-DV	Chăn Xúc Xay Nha Xít	P. Trưởng phòng	TC	Nông nghiệp
2	Phòng Kỹ thuật Sản Xuất	Phạm Văn Nam	Trưởng phòng	TC	Kỹ thuật cao su
3	Phòng Kỹ thuật Sản Xuất	Nguyễn Văn Hương	P. Trưởng phòng	ĐH	Nông nghiệp
4	Phòng Tài chính Kế toán	Bùi Thị Thanh	Trưởng phòng	CĐ	Kế toán
5	Phòng Tài chính Kế toán	Huỳnh Tấn Minh Thương	P. Trưởng phòng	TC	Kế toán doanh nghiệp
6	Phòng Tài chính Kế toán	Lê Văn Phúc	P. Trưởng phòng	CĐ	Kế toán doanh nghiệp
7	Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu	Võ Thị Thuỷ	Trưởng phòng	ĐH	Lâm nghiệp
8	Phòng Quản lý Chất lượng	Phonethida Theppangna	Trưởng phòng	ĐH	Hoá - Polime
9	Phòng Quản lý Chất lượng	Nguyễn Quý Đại	P. Trưởng phòng	TC	Chế biến mủ cao su
10	Ban DVTH	Đoàn Đại Lộc	Phó Ban	ĐH	Tin học
11	Ban DVTH	Mạc Quang Nam	Phó Ban	TC	Xây dựng
III	Đơn vị trực thuộc				
1	Nông trường 1	Đinh Trọng Phúc	Giám đốc	TC	Kỹ thuật cao su

TT	Cấp quản lí	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ đào tạo (ThS, ĐH...)	Lĩnh vực chuyên môn
2	Nông trường 1	Nguyễn Anh Nhiên	P. Giám đốc	ĐH	Khoa học cây trồng
3	Nông trường 2	Hoàng Đức Tấn	Giám đốc	ĐH	Lâm nghiệp
4	Nông trường 2	Hoàng Văn Du	P. Giám đốc	ĐH	Nông Nghiệp
5	Nông trường 3	Nguyễn Văn Kha	Giám đốc	TC	Kỹ thuật cao su
6	Nông trường 3	Đào Quốc Tấn	P. Giám đốc	ĐH	Trồng trọt
7	Nông trường 4	Đinh Văn Tiệp	Giám đốc	ĐH	Khoa học cây trồng
8	Nông trường 4	Võ Đình Thành	P. Giám đốc	TC	Lâm nghiệp
9	Nhà máy chế biến	Bùi Văn Hải	Giám đốc	ĐH, CĐ	QTKD, hoá
10	Nhà máy chế biến	Nguyễn Trung Tuấn	P. Giám đốc	TC	Kỹ thuật cao su
11	NT Sầu riêng	Phạm Đình Tứ	Trưởng ban	SC	Tin học
12	NT Sầu riêng	Bế Văn Nguyên	P.Giám đốc	TC	Kỹ thuật cao su